| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH QUẢNG NGÃI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 01/2021/DS-PT
Ngày: 19/01/2021
"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" .

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Dũng

*Các Thẩm phán:* Ông Võ Minh Tiến

Bà Trịnh Thị Thu Lan

***- Thư ký phiên toà:*** Ông Nguyễn Tiến Dũng - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:*** Bà Võ Thị Hồng Luyến - Kiểm sát viên.

Ngày 19/01/2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý 32/2020/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2020 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 17/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 118/2020/QĐ-PT ngày 04/12/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 163/2020/QĐ-PT ngày 25/12/2020, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn**: Bà Trương Thị X, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn Vĩnh B, phường P, thị xã Đ, tỉnh Q.

Người đại diện theo ủy quyền của bà X là anh Nguyễn Tiến N, sinh năm 1995; địa chỉ liên hệ: Số 276 Nguyễn N, Phường N, thị xã Đ, tỉnh Q, theo văn bản ủy quyền ngày 14/10/2020.

**2. Bị đơn:** Bà Phạm Thị L, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ dân phố K, thị trấn B, huyện B, tỉnh Q.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị L là bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn G, xã B, huyện T tỉnh Q, theo văn bản ủy quyền ngày 15/6/2020.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị L: Bà Nguyễn Thị Thanh Th, là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà

nước tỉnh Q, theo Quyết định cử trợ giúp viên pháp lý tham gia tố tụng số 267/QĐ-TGPL ngày 04/9/2019.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**:

3.1. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1977;

3.2. Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1955;

3.3. Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1968;

3.4. Anh Phạm Văn Th1, sinh năm 1990;

3.5. Chị Phạm Thị Th2, sinh năm 1994;

3.6. Chị Phạm Thị Th3, sinh năm 1999

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố K, thị trấn B, huyện B, tỉnh Q.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị L1: Ông Nguyễn Chí Kh, là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q, theo Quyết định cử trợ giúp viên pháp lý tham gia tố tụng số 268/QĐ-TGPL ngày 04/9/2019.

**4. Người phiên dịch**: Bà Đinh Thị Mỹ H, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn 2, xã Sơn Hạ, huyện Sơn Hà, tỉnh Q.

**5. Người kháng cáo:** Nguyên đơn bà Trương Thị X và bị đơn bà Phạm Thị L.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện ngày 18/7/2019, đơn sửa đổi, bổ sung ngày 20/10/2019, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trương Thị X và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Do cần tiền làm ăn nên ngày 20/4/2018, bà Phạm Thị L cùng mẹ là bà Phạm Thị L1 đến nhà bà X để hỏi vay số tiền 500.000.000 đồng. Giấy vay tiền ngày 20/4/2018 do bà L tự tay viết và ký, đồng thời ký thay cho chồng bà L là ông Phạm Văn T và mẹ bà Phạm Thị L1. Khi vay, hai bên thỏa thuận lãi suất là 24%/ năm, khi nào bà X cần thu hồi nợ thì báo trước cho bà L. Bà L đã giao cho bà X giữ hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Phạm Văn Tr và Phạm Thị L1 và nói với bà X người có tên Phạm Văn Tr là tên gọi khác của ông Phạm Văn T (chồng bà L).

Sau một tháng kể từ ngày vay, không thấy bà L đến trả tiền lãi nên bà X đã nhiều lần đến nhà và nơi làm việc của bà L để yêu cầu bà L trả nợ nhưng đến nay, bà L vẫn chưa trả tiền gốc và lãi cho bà X.

Nguyên đơn yêu cầu bà Phạm Thị L và ông Phạm Văn T phải liên đới trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 500.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 20/4/2018 đến ngày 17/7/2020 là 107.900.000 đồng.

** Trong các bản tự khai, phiên hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà Phạm Thị L và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Bà Phạm Thị L quen biết với bà Trương Thị X thông qua bà Hương ở thị xã Đức Phổ. Vào tháng 5/2014, bà L mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Phạm Văn Triều (chú của bà L) đưa cho bà X giữ để vay số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng). Tháng 10/2014, bà L gọi điện thoại cho bà X để vay thêm thì bà X yêu cầu bà phải thế chấp sổ đỏ khác mới được tiếp tục vay. Cuối tháng 10/2014, bà L chở mẹ ruột của bà là Phạm Thị L1 đến gặp bà X và mang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Phạm Thị L1 để tiếp tục vay tiền, bà X đồng ý cho bà vay thêm 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng), nhưng phải trả lãi đối với khoản vay trước là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), bà chỉ được nhận thực tế là 37.000.000 đồng (ba mươi bảy triệu đồng). Tất cả khoản nợ vay này ông Phạm Văn T hoàn toàn không biết. Mục đích vay tiền để trả nợ cho những khoản tiền vay mà bà đã vay của người khác và mua bán gỗ keo nguyên liệu.

Do làm ăn thua lỗ, không có tiền để trả nợ gốc và lãi cho bà X nên vào ngày 20/4/2018 là ngày kỷ niệm thành lập xã Ba Giang, bà X đến đòi nợ. Bà L có xin bà X gia hạn thêm cho bà một khoản thời gian thì bà X đồng ý nhưng buộc bà phải ghi lại giấy nợ khác. Bà X đọc cho bà ghi là đã vay của bà X với tổng số tiền là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng). Bà không đồng ý ghi nhưng vì bà X nói với bà "*chị cũng vay tiền của người khác cho em mượn, em cứ ghi nhận nợ năm trăm triệu đồng để chị nói cho họ tin, sau này khi nào em có tiền em trả bao nhiêu thì trả*". Do tin lời bà X nên bà đã ghi theo ý của bà X. Đồng thời, bà X còn yêu cầu bà L phải ghi tên chồng bà là Phạm Văn T, chú bà Phạm Văn Triều và mẹ bà là Phạm Thị L1 vào giấy nợ. Thực tế giấy vay số tiền 500.000.000 đồng bà L ghi vào ngày 20/4/2019 chứ không phải ngày 20/4/2018. Bà L không đồng ý trả số tiền gốc và lãi theo yêu cầu của nguyên đơn. Bị đơn chỉ chấp nhận trả số tiền 70.000.000 đồng và tiền lãi, theo lãi suất là 20%/năm hoặc trả cho nguyên đơn số tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T trình bày*:

Ông là chồng bà Phạm Thị L. Việc vay tiền giữa bà X và bà L thì ông không biết cho đến khi Tòa án thông báo cho ông. Bà L sử dụng tiền vay để làm gì thì ông cũng không biết. Chữ ký, chữ viết "Phạm Văn T" trong giấy vay tiền đề ngày 20/4/2018 không phải của ông. Nguyên đơn yêu cầu ông phải liên đới trả cho nguyên đơn số tiền gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi thì ông không đồng ý.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L1 trình bày*:

Việc bà Phạm Thị L vay tiền của bà X thì bà không biết. Bà cũng không đi cùng bà L đến nhà bà X để vay tiền. Bà có cho bà L mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà nhưng bà không biết bà L sử dụng để làm gì. Khi Tòa án thông báo thì bà mới biết là bà L mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà để vay tiền của bà X. Bà không có yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì cũng như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Đ, anh Phạm Văn Th1, chị Phạm Thị Th2, chị Phạm Thị Th3 thống nhất trình bày*:

Bà Đ và các anh Th1, chị Th2, chị Th3 là vợ và con ông Phạm Văn Tr. Ông Triều đã chết vào năm 2017. Bà L mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên Phạm Văn Tr vào khoảng năm 2012, thời điểm đó ông Triều còn sống và ông Tr là người trực tiếp đưa cho bà L mượn. Bà Đ và các anh chị không biết việc bà L mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Đ, anh Th1, chị Th2 và chị Th3 không có yêu cầu gì, cũng không có yêu cầu bà X hay bà L phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Phạm Văn Triều.

*Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 17/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ đã tuyên xử*:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị X đối với bị đơn bà Phạm Thị L.

- Buộc bà Phạm Thị L phải trả cho bà Trương Thị X số tiền 607.900.000 đồng (*sáu trăm lẻ bảy triệu chín trăm ngàn đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

- Ngày 23/7/2020, người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị L là bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, bà L đồng ý trả cho bà Trương Thị X số tiền 70.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định từ năm 2014 đến nay.

- Ngày 31/7/2020, nguyên đơn bà Trương Thị X có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết, sửa bản án sơ thẩm, buộc vợ chồng ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị L phải liên đới trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi 107.900.000 đồng.

*Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến phiên tòa xét xử vụ án. Riêng đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Phạm Thị L1 và Phạm Thị L không chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, vắng mặt nhiều lần tại các phiên tòa không có lý do.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến công khai tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị L; không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị X; giữ nguyên bản án dân sự số 01/2020/DS-ST ngày 17/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về kháng cáo: Theo giấy ủy quyền ngày 15/6/2020 giữa bên ủy quyền là bà Phạm Thị L, bên được ủy quyền là bà Nguyễn Thị N thì không có nội dung bà Phạm Thị L ủy quyền cho bà Nguyễn Thị N kháng cáo bản án của Tòa án cấp sơ thẩm. Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/7/2020, bà Nguyễn Thị N với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của bà L làm đơn kháng cáo và ký vào đơn kháng cáo đề ngày 20/7/2020 là không đúng theo quy định tại Điều 272 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, theo biên bản làm việc ngày 04/8/2020, tại Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, bà Phạm Thị L trình bày đồng ý ủy quyền cho bà Nguyễn Thị N kháng cáo Bản án số 01/2020/DS-ST ngày 17/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ và đồng ý ủy quyền cho bà Nguyễn Thị N tham gia tố tụng, toàn quyền quyết định về việc giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm. Do đó, đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị N là hợp lệ.

Bà Trương Thị X nộp đơn kháng cáo ngày 31/7/2020 (theo dấu bưu điện). Hình thức và nội dung đơn kháng cáo đúng quy định tại Điều 272 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, đơn kháng cáo của bà X hợp lệ.

[1.2] Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Phạm Văn T, Phạm Thị Đ, Phạm Văn Th1, Phạm Thị Th2, Phạm Thị Th3 và Phạm Thị L1, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lý là ông Nguyễn Chí K và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L là bà Nguyễn Thị Thanh Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ Khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[1.3] Về xác định tư cách người tham gia tố tụng:

Ngày 22/8/2019, Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ thụ lý vụ án *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* giữa nguyên đơn bà Trương Thị X, bị đơn bà Phạm Thị L, ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị L1. Tại trích lục khai tử số 708/TLKT-BS ngày 11/10/2019 của UBND thị trấn Ba Tơ cung cấp và tại Biên bản xác minh ngày 11/10/2019 thể hiện ông Phạm Văn Tr chết năm 2017, có vợ bà Phạm Thị Đ và các con là anh Phạm Văn Th1, chị Phạm Thị Th3 và chị Phạm Thị Th2. Tại Thông báo bổ sung người tham gia tố tụng số 693/TB-TA ngày 14/10/2020 và Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 17/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ đã xác định người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn Triều (chết năm 2017), người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Triều là bà Phạm Thị Đ, anh Phạm Văn Th1, chị Phạm Thị Th3 và chị Phạm Thị Th2 là không đúng theo quy định tại Điều 74 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử xác định bà Phạm Thị Đ, anh Phạm Văn Th1, chị Phạm Thị Th3 và chị Phạm Thị Th2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo Khoản 4 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo Giấy vay tiền ngày 20/4/2018 thể hiện bà Phạm Thị L vay của bà X số tiền 500.000.000 đồng, tiền lãi trả hằng tháng; khi nào cần lấy lại tiền

thì bà X báo trước cho bà L. Do đó, xác định đây là hợp đồng vay không thời hạn, có lãi. Theo nguyên đơn trình bày vào ngày 20/4/2018, bà L có vay số tiền 500.000.000 đồng nên có viết và ký vào giấy vay tiền ngày 20/4/2018. Khi vay, hai bên thỏa thuận tiền lãi trả hằng tháng nhưng sau đó không thấy bà L trả lãi nên nguyên đơn nhiều lần đến gặp bà L đòi nợ và bà L đã viết giấy hẹn nợ vào ngày 17/9/2018. Bà L thừa nhận có vay tiền của bà Trương Thị X nhưng là vay hai lần vào năm 2014 với tổng số tiền 70.000.000 đồng chứ không phải vay vào ngày 20/4/2018 như bà X trình bày. Bà L thừa nhận chữ ký, chữ viết trong giấy vay tiền ngày 20/4/2018 và giấy hẹn nợ ngày 17/9/2018 là của bà viết và ký nhưng cho rằng là do bà X ép buộc. Tuy nhiên, bà L không có chứng cứ chứng minh chỉ vay của bà X số tiền 70.000.000 đồng cũng như việc bà X ép bà viết giấy vay tiền ngày 20/4/2018. Do đó, có căn cứ xác định bà Phạm Thị L có vay của bà Trương Thị X số tiền 500.000.000 đồng.

[2.2] Về tiền lãi: Theo giấy vay tiền ngày 20/4/2018 các bên thỏa thuận tiền lãi trả hằng tháng nhưng ghi lãi suất "0,2%" là không ghi rõ ràng. Theo nguyên đơn trình bày lãi suất các bên thỏa thuận là 24%/năm. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu tính lãi 10%/năm. Bị đơn cho rằng lãi suất khi vay là 10%/tháng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự quy định về lãi suất như sau:

*"Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ".*

Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Phạm Thị L phải có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị X số tiền gốc 500.000.000 đồng, tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn tính từ ngày 20/4/2018 đến ngày 17/7/2020 (làm tròn 26 tháng), theo lãi suất 10%/năm, thành tiền 107.900.000 đồng là có căn cứ.

[2.3] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn về việc buộc ông Phạm Văn T phải liên đới cùng với bà Phạm Thị L trả nợ cho nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Các bên thừa nhận chữ ký và viết Phạm Văn T trong giấy vay tiền ngày 20/4/2018 không phải chữ viết và ký của ông Phạm Văn T mà là do bà L viết và ký thay. Ông T trình bày không hề biết việc bà L vay tiền của bà X nên không đồng ý liên đới cùng với bà L trả nợ cho bà X. Nguyên đơn cho rằng việc bà L vay tiền là vì mục đích chung của gia đình nên ông T phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà L trả nợ cho nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 31, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

Tuy nhiên, một bên vợ hoặc chồng không tham gia giao dịch mà vẫn phải chịu trách nhiệm liên đới chỉ trong trường hợp quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân gia đình. Điều 27 dẫn chiếu đến các Điều 24, 25, 26 và Điều 37 Luật hôn nhân gia đình. Hợp đồng vay tiền trong vụ án này không thuộc một trong các trường hợp quy định tại các Điều luật dẫn chiếu trên.

Khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng quy định: *"Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:.....*

*2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình."*

Tại Khoản 20 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về giải thích từ ngữ đã giải thích như sau *"Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình"*

Nguyên đơn không chứng minh được ông Phạm Văn T biết và đồng ý việc bà L vay tiền, đồng thời cũng không chứng minh được việc bà L vay số tiền lớn là để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, nguyên đơn yêu cầu buộc ông Phạm Văn T phải có nghĩa vụ cùng với bà L trả nợ là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.4] Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Như đã nhận định trên, có căn cứ xác định bị đơn bà Phạm Thị L có vay của bà X số tiền 500.000.000 đồng. Bị đơn cho rằng chỉ vay tiền của bà X 02 lần vào năm 2014 với tổng số tiền là 70.000.000 đồng, nhưng không có chứng cứ chứng minh và không được nguyên đơn thừa nhận. Trong khi phía bị đơn thừa nhận giấy vay tiền ngày 20/4/2018 và giấy hẹn trả nợ ngày 17/9/2018 do chính bị đơn viết.

Theo nội dung đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải xuất trình chứng cứ để chứng minh bị đơn vay tiền của nguyên đơn 02 lần vào năm 2014 và chứng minh về nguồn tiền, về thời gian giao tiền cho bị đơn vay, về loại tiền, mệnh giá.... là không đúng với quy định về nghĩa vụ chứng minh và những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh quy định tại các Điều 91, 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Như đã nhận định trên thì Tòa cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án có căn cứ và đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho việc kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và kháng cáo của bị đơn.

Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trương Thị X yêu cầu ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị L phải liên đới trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng, tiền lãi là 107.900.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị X, về việc buộc ông Phạm Văn T phải liên đới cùng với bà Phạm Thị L trả nợ cho bà X nhưng tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không quyết định phần này là thiếu sót. Hơn nữa tại phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng không tuyên rõ chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện nào, không chấp nhận phần yêu cầu cầu nào của nguyên đơn là thiếu sót. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa lại cách tuyên cho phù hợp.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà X là người cao tuổi có đơn đề nghị miễn án phí hợp lệ nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà X. Bà Phạm Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị X và kháng cáo của bà Phạm Thị L.

Áp dụng:

- Điều 357, Điều 463, Điều 468, khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 12, Điều 14, Khoản 2 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị X đối với bị đơn bà Phạm Thị L. Buộc bà Phạm Thị L phải trả cho bà Trương Thị X số tiền 607.900.000 đồng (*sáu trăm lẻ bảy triệu chín trăm nghìn đồng*). Trong đó: Nợ gốc 500.000.000 đồng; nợ lãi 107.900.000 đồng.

**2.** Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị X về việc buộc ông Phạm Văn T phải liên đới cùng với bà Phạm Thị L trả số tiền 607.900.000 đồng (*sáu trăm lẻ bảy triệu chín trăm nghìn đồng*) cho bà X.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

**3.** Về án phí sơ thẩm: Bà Phạm Thị L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 28.316.000 đồng (*hai mươi tám triệu ba trăm mười sáu nghìn đồng*).

**4.** Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Trương Thị X.

- Bà Phạm Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà L đã nộp (bà Nguyễn Thị N nộp thay) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004871 ngày 05/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tơ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận***:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện Ba Tơ;
- VKSND huyện Ba Tơ;
- Chi cục THADS huyện Ba Tơ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Đức Dũng**